BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO-OP

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2 - 8
3.	Báo cáo kiểm toán	9
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	10 - 13
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	14
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	15 - 16
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	17 - 47
8.	Phụ lục	48 - 51

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được soát xét bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

Khái quát về Tập đoàn

Công ty mẹ

Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304921066 (số cũ là 4103006339), đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 4 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 22 tháng 02 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1.000.000.000.000 VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh	858.539.020.000	85,85
Hợp tác xã thương mại Toàn Tâm	6.666.670.000	0,67
Các cổ đông khác	134.794.310.000	13,48
Cộng	**1.000.000.000.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84-8) 3836 0143
Fax : (84-8) 3822 5457
E-mail : info@scid-jsc.com
Mã số thuế : 0304921066

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá và sàn giao dịch bất động sản); Đầu tư xây dựng, kinh doanh trung tâm thương mại cao ốc văn phòng; Cho thuê kho bãi;
- Tư vấn xây dựng (trừ giám sát thi công, khảo sát xây dựng, kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); tư vấn lập báo cáo; Lập dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án; Thẩm tra thiết kế, dự toán công trình;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa (không kinh doanh đấu giá);
- Môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện), thang máy, thang cuốn, máy bơm nước; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính, thiết bị ngoại vi);
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán lương thực, thực phẩm (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi khoản 2 điều 1 quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh);
- Chế biến nông lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán hàng trang trí nội thất, đồ dùng cá nhân và gia đình, máy điều hòa nhiệt độ;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng (không kinh doanh môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bạc Liêu	Lầu 3 số 212,214 đường Nguyễn Văn Linh, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Số 6002000115 ngày 14 tháng 9 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp	70
Công ty TNHH SCID – Hòa Bình	Số 175 Hòa Bình, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Số 0310494020 ngày 03 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	100
Công ty TNHH một thành viên SCID – Miền Bắc	Số 199-201-203-205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Số 0311606770 ngày 07 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	100

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op An Đông	Số 18 đường An Dương Vương, phường 9, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ An Đông	Số 96 đường Hùng Vương, phường 9, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bảo Lộc	Tháp nước, đường Trần Phú, phường 2, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bình Tân	Số 158 đường số 19, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Cà Mau	Số 09 Trần Hưng Đạo, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Thương mại - dịch vụ	36,75
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Cam Ranh	Số 2038 Hùng Vương, phường Cam Lộc, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Cần Thơ	Số 01 Đại lộ Hoà Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Thương mại - dịch vụ	34,00
Công ty TNHH Co.op Mart Huế	Số 6 đường Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Thương mại - dịch vụ	49,00

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Cống Quỳnh	Số 189C đường Cống Quỳnh, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Củ Chi	Số 357 Quốc lộ 22, ấp Thượng, xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	44,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đà Lạt	Khu vực Quảng trường trung tâm Đà lạt, phường 10, TP. Đà lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ siêu thị Co.op Mart Đà Nẵng	Số 478 đường Điện Biên Phủ, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Đông Hà	Số 02 đường Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Thương mại - dịch vụ	35,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đồng Thịnh	Số 304A đường Quang Trung, phường 11, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	26,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đầm Sen	Tầng trệt, tầng 1, tầng 2, (Siêu thị Co.op Mart) Khu A, Chung cư Phú Thọ, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tiên Hoàng	Số 127 đường Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH đầu tư quốc tế Sài Gòn Co.op	Lầu 3,số 199-205, đường Nguyễn Thái Học, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Gò Vấp	Số 543/1 đường Phan Văn Trị, phường 7, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hà Nội	Km 10 đường Nguyễn Trãi, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, TP. Hà Nội.	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Hà Tĩnh	Số 2 đường Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Hậu Giang 2	Khu vực 3, phường Ngã Bảy, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Thương mại - dịch vụ	34,30
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hậu Giang	Số 188 đường Hậu Giang, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hóc Môn	Đường Đặng Thúc Vịnh, xã Thới Tam Môn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Trung Mỹ Tây	Số 167/2 đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	35,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đinh Chiểu	Số 168 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Nhiêu Lộc	Cao ốc SCREC, Trường Sa, Phường 12, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Phú Nhuận	Số 571-573 đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Nam Sài Gòn	Số H6 Khu phố Mỹ Phước, đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phan Rang	Trung tâm thương mại chợ Thanh Hà, đường Trần Phú, phường Hữu Hà, TP. Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Phú Lâm	Số 6 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bình Định	Số 07 đường Lê Duẩn, TP. Qui Nhơn, tỉnh Bình Định	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Rạch Giá	Khu trung tâm thương mại tổng hợp 16 ha, Phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Thương mại - dịch vụ	34,00

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Rạch Miễu	Số 48 đường Hoa Sứ, Phường 7, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bạc Liêu 2	Số 7 đường Trần Huỳnh, phường 7, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Bến Tre	Số 26A đường Trần Quốc Tuấn, phường 4, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bình Phước	Khu Trung tâm thương mại Đồng Xoài, Phú Riềng Đỏ, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Co.op Mart Biên Hòa	Số 121 Quốc lộ 15, phường Tân Tiến, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thương mại - dịch vụ	29,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Buôn Ma Thuột	Số 71 đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bình Dương	Đường 30 tháng 4, phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Gia Lai	Số 21 đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Hoa Lư, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	Thương mại - dịch vụ	34,30
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Hậu Giang	Số 319 đường Trần Hưng Đạo, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Thương mại - dịch vụ	34,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Kiên Giang	Số 1332 đường Nguyễn Trung Trực, phường An Bình, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Thương mại - dịch vụ	34,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long	Số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Thương mại - dịch vụ	36,14
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tam Kỳ	Số 7 đường Phan Chu Trinh, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Quảng Ngãi	Số 242 đường Nguyễn Nghiêm, tổ 6, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phan Thiết	Số 01A đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Hưng, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phú Yên	B8 khu dân dụng Duy Tân, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bà Rịa	Khu trung tâm thương mại, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Vũng Tàu	Số 36 đường Nguyễn Thái Học, phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Tân An	Khu Chợ Mới, phường 2, TP. Tân An, tỉnh Long An	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Sóc Trăng	Số 15 đường Trần Hưng Đạo, phường 3, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Suối Tiên	120 Xa lộ Hà Nội, phường Tân Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh.	Thương mại - dịch vụ	49,00

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)
Công ty TNHH thương mại dịch vụ siêu thị Co.op Mart Tân Biên	Khu phố 5, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Tây Ninh	Số 576 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Thương mại - dịch vụ	40,17
Công ty TNHH thương mại Tiền Giang - Sài Gòn	Số 35 đường Ấp Bắc, phường 5, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Thương mại - dịch vụ	44,10
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Thắng Lợi	Số 02 đường Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Bình Đông	Số 40-54 đường Tuy Lý Vương, phường 13, quận 8, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tân Phú	Số 787 đường Lũy Bán Bích, phường Phú Thọ Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Trà Vinh	Đường Nguyễn Đáng, khóm 3, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Thương mại - dịch vụ	25,00
Công ty cổ phần phát triển khu phức hợp thương mại Vietsin	Khu phức hợp số 2, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng kinh doanh bất động sản	35,07
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op xa lộ Hà Nội	Số 191 đường Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại - dịch vụ	49,00

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op đã chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số tiền là 255.077.640.000 VND tương đương 25.507.764 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu theo Giấy chứng nhận số 03/GCN-UBCK ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước để tăng vốn điều lệ từ 744.922.360.000 VND lên 1.000.000.000.000 VND.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 10 đến trang 47).

Trong kỳ, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op đã tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền (VND)
Trích quỹ dự phòng tài chính	5,0% lợi nhuận sau thuế	7.546.011.414
Trích quỹ của Hội đồng Quản trị	0,5% lợi nhuận sau thuế	754.601.141
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,5% lợi nhuận sau thuế	2.263.803.424
Chia cổ tức	15% vốn điều lệ	111.738.354.000

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Chủ tịch	26 tháng 4 năm 2012	27 tháng 3 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó chủ tịch	26 tháng 4 năm 2012	27 tháng 3 năm 2013
	Chủ tịch	27 tháng 3 năm 2013	-
Bà Nguyễn Thị Tranh	Thành viên	26 tháng 4 năm 2012	27 tháng 3 năm 2013
	Phó chủ tịch	27 tháng 3 năm 2013	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	26 tháng 4 năm 2012	27 tháng 3 năm 2013
Bà Trần Thị Kim Quyên	Thành viên	26 tháng 4 năm 2012	-
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên	27 tháng 3 năm 2013	-
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên	27 tháng 3 năm 2013	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lê Thị Thuần	Trưởng ban	26 tháng 4 năm 2012	-
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên	26 tháng 4 năm 2012	-
Ông Nguyễn Hữu Đông Hà	Thành viên	26 tháng 4 năm 2012	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Tranh	Tổng Giám đốc	26 tháng 4 năm 2012	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	26 tháng 4 năm 2012	01 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	26 tháng 4 năm 2012	-
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 4 năm 2013	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Nguyễn Thị Tranh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 1-3 Song Day St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0808/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO-OP

Kính gửi: QUÍ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO-OP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op Bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Sài Gòn Co-op và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, được lập ngày 18 tháng 9 năm 2013, từ trang 10 đến trang 47 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

Hoàng Thu Huyền - Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1257-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**272.141.326.977**	**222.692.794.979**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**127.194.215.328**	**81.819.723.654**
1. Tiền	111		45.394.215.328	3.819.723.654
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.800.000.000	78.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**31.680.000.000**	**30.890.734.970**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	31.680.000.000	30.890.734.970
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**79.737.193.642**	**93.004.514.001**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	655.660.610	2.122.386.625
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	18.208.439.701	18.375.364.083
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	60.873.093.331	72.506.763.293
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**60.000.000**	**60.000.000**
1. Hàng tồn kho	141		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33.469.918.007**	**16.917.822.354**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	10.441.535.376	1.183.655.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.394.682.631	14.637.667.354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	1.633.700.000	1.096.500.000

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.185.695.754.747**	**2.006.239.810.334**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**590.834.505.429**	**535.787.142.994**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	78.357.348.120	32.058.770.805
Nguyên giá	*222*		*86.430.601.434*	*36.089.027.500*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.073.253.314)*	*(4.030.256.695)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.121.700.014	3.129.700.012
Nguyên giá	*228*		*3.177.700.000*	*3.177.700.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(55.999.986)*	*(47.999.988)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	509.355.457.295	500.598.672.177
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.11**	**82.945.410.693**	**80.660.412.995**
Nguyên giá	241		90.318.416.490	86.806.592.744
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.373.005.797)	(6.146.179.749)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.376.416.408.262**	**1.302.579.883.004**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	1.376.416.408.262	1.302.579.883.004
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**135.499.430.363**	**87.212.371.341**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	87.111.994.696	37.539.795.674
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	1.007.043.168	1.007.043.168
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	47.380.392.499	48.665.532.499
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.457.837.081.724**	**2.228.932.605.313**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**452.848.756.706**	**471.060.493.038**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**110.725.761.608**	**144.550.376.733**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	46.589.919.316	45.474.019.016
2. Phải trả người bán	312	V.18	32.686.788.248	16.369.368.286
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	263.812.161	26.490.506.722
5. Phải trả người lao động	315	V.20	1.637.758.319	-
6. Chi phí phải trả	316	V.21	1.470.049.885	442.393.353
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	22.140.031.322	52.546.533.164
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	5.937.402.357	3.227.556.192
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**342.122.995.098**	**326.510.116.305**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.24	42.201.736.579	24.687.429.859
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.25	37.193.303.988	48.897.616.296
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.26	218.331.943.417	218.331.943.417
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.27	44.396.011.114	34.593.126.733
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.004.988.325.018**	**1.757.872.112.275**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.004.988.325.018**	**1.757.872.112.275**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	1.000.000.000.000	744.922.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		16.942.078.345	16.281.890.377
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	760.369.243.870	758.948.687.213
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	20.957.712.788	13.052.571.264
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	206.719.290.015	224.666.603.421
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.457.837.081.724**	**2.228.932.605.313**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		798,95	804,77
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

NGUYỄN THỊ HỒNG	**NGUYỄN THỊ TRANH**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.553.495.943	14.340.766.514
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	38.553.495.943	14.340.766.514
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.141.590.707	7.604.697.311
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(588.094.764)	6.736.069.203
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.404.194.987	16.850.875.999
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	6.004.310.407	7.411.772.829
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.754.031.315	7.411.772.829
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	516.758.784	939.670.116
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	19.064.449.545	15.036.508.541
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.769.418.513)	198.993.716
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	565.340.330	809.520.632
12.	Chi phí khác	32	VI.8	272.829.375	561.133.599
13.	Lợi nhuận khác	40		292.510.955	248.387.033
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	V.13	130.108.407.155	91.206.718.138
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		106.631.499.597	91.654.098.887
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.19	-	747.512.255
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		106.631.499.597	90.906.586.632
18.1.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số*	*61*		-	-
18.2.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ*	*62*		*106.631.499.597*	*90.906.586.632*
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.274	1.220

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2013

NGUYỄN THỊ HỒNG	**NGUYỄN THỊ TRANH**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***106.631.499.597***	***91.654.098.887***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, V.9, V.11	6.107.808.721	1.654.008.807
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	(257.376)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.13,VI.3	(132.016.410.724)	(108.137.989.101)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	5.754.031.315	7.411.772.829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(13.523.328.467)***	***(7.418.108.578)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.421.363.351	(9.198.416.763)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	(60.000.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.438.964.677	4.983.380.361
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(53.416.734.635)	(3.933.798.730)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.21,VI.4, VII	(4.942.539.161)	(7.661.636.245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(26.408.233.297)	(43.190.367.733)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		22.733.508.829	6.236.031.358
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.984.262.400)	(21.437.920.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(32.681.261.103)***	***(81.689.836.847)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, V.10, V.11, VII	(61.334.951.636)	(26.391.401.953)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	741.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(5.390.000.000)	(2.580.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	4.600.734.970	5.173.831.251
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.13	(21.300.769.970)	(11.245.321.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	53.567.739.735	111.605.988.619
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***		***(29.857.246.901)***	***77.304.460.553***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.28	255.077.640.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17	1.115.900.300	3.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17	(11.704.312.308)	(11.704.312.308)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.28	(136.576.485.690)	(104.019.407.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***107.912.742.302***	***(112.723.719.458)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**45.374.234.298**	**(117.100.095.752)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**81.819.723.654**	**323.415.925.450**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		257.376	111
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**127.194.215.328**	**206.315.829.809**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

NGUYỄN THỊ HỒNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ TRANH
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op 6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op và các Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại và dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư xây dựng, kinh doanh trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi.

4. **Tổng số các công ty con** : 03
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất : 03

5. **Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bạc Liêu	Lầu 3 số 212,214 đường Nguyễn Văn Linh, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	70	70
Công ty TNHH SCID – Hòa Bình	Số 175 Hòa Bình, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100	100
Công ty TNHH một thành viên SCID – Miền Bắc	Số 199-201-203-205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100	100

6. **Danh sách Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op An Đông	Số 18 đường An Dương Vương, phường 9, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ An Đông	Số 96 đường Hùng Vương, phường 9, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bảo Lộc	Tháp nước, đường Trần Phú, phường 2, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bình Tân	Số 158 đường số 19, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Cà Mau	09 Trần Hưng Đạo, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	36,75	36,75
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Cam Ranh	Số 2038 Hùng Vương, Phường Cam Lộc, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Cần Thơ	Số 01 Đại lộ Hoà Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	34,00	34,00
Công ty TNHH Co.op Mart Huế	Số 6 đường Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Cống Quỳnh	Số 189C đường Cống Quỳnh, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Củ Chi	Số 357 Quốc lộ 22, ấp Thượng, xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	44,00	44,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đà Lạt	Khu vực Quảng trường trung tâm Đà Lạt, phường 10, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ siêu thị Co.op Mart Đà Nẵng	Số 478 đường Điện Biên Phủ, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Đông Hà	Số 02 đường Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	35,00	35,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đồng Thịnh	304A đường Quang Trung, phường 11, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	26,00	26,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đầm Sen	Tầng trệt, tầng 1, tầng 2, (Siêu thị Co.op Mart) Khu A, Chung cư Phú Thọ, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tiên Hoàng	Số 127 đường Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH đầu tư quốc tế Sài Gòn Co.op	Lầu 3, số 199-205, đường Nguyễn Thái Học, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Gò Vấp	Số 543/1 đường Phan Văn Trị, phường 7, quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hà Nội	Km 10 đường Nguyễn Trãi, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Hà Tĩnh	Số 2 đường Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Hậu Giang 2	Khu vực 3, phường Ngã Bảy, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	34,30	34,30
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hậu Giang	Số 188 đường Hậu Giang, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hóc Môn	Đường Đặng Thúc Vịnh, xã Thới Tam Môn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Trung Mỹ Tây	Số 167/2 đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TP. Hồ Chí Minh	35,00	35,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đinh Chiểu	Số 168 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Nhiêu Lộc	Cao ốc SCREC, Trường Sa, Phường 12, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Phú Nhuận	Số 571-573 đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Nam Sài Gòn	Số H6 Khu phố Mỹ Phước, đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phan Rang	Trung tâm thương mại chợ Thanh Hà, đường Trần Phú, phường Hữu Hà, TP. Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Phú Lâm	Số 6 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bình Định	Số 07 đường Lê Duẩn, TP. Qui Nhơn, tỉnh Bình Định	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Rạch Giá	Khu trung tâm thương mại tổng hợp 16 ha, Phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	34,00	34,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Rạch Miễu	Số 48 đường Hoa Sứ, Phường 7, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bạc Liêu 2	Số 7 đường Trần Huỳnh, phường 7, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Bến Tre	Số 26A đường Trần Quốc Tuấn, phường 4, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bình Phước	Khu Trung tâm thương mại Đồng Xoài, Phú Riềng Đỏ, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Co.op Mart Biên Hòa	Số 121 Quốc lộ 15, phường Tân Tiến, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	29,00	29,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Buôn Ma Thuột	Số 71 đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bình Dương	Đường 30 tháng 4, phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Gia Lai	Số 21 đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Hoa Lư, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	34,30	34,30
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Hậu Giang	Số 319 đường Trần Hưng Đạo, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	34,00	34,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Kiên Giang	Số 1332 đường Nguyễn Trung Trực, phường An Bình, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	34,00	34,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long	Số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	36,14	36,14
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tam Kỳ	Số 7 đường Phan Chu Trinh, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Quảng Ngãi	Số 242 đường Nguyễn Nghiêm, tổ 6, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phan Thiết	Số 01A đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Hưng, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phú Yên	B8 khu dân dụng Duy Tân, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bà Rịa	Khu trung tâm thương mại, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	49,00	49,00

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Vũng Tàu	Số 36 đường Nguyễn Thái Học, phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Tân An	Khu Chợ Mới, phường 2, TP. Tân An, tỉnh Long An	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Sóc Trăng	Số 15 đường Trần Hưng Đạo, phường 3, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Suối Tiên	120 Xa lộ Hà Nội, phường Tân Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh.	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ siêu thị Co.op Mart Tân Biên	Khu phố 5, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Tây Ninh	Số 576 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	40,17	40,17
Công ty TNHH thương mại Tiền Giang - Sài Gòn	Số 35 đường Ấp Bắc, phường 5, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	44,10	44,10
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Thắng Lợi	Số 02 đường Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Bình Đông	Số 40-54 đường Tuy Lý Vương, phường 13, quận 8, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tân Phú	Số 787 đường Lũy Bán Bích, phường Phú Thọ Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Trà Vinh	Đường Nguyễn Đáng, khóm 3, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	25,00	25,00
Công ty cổ phần phát triển khu phức hợp thương mại Vietsin	Khu phức hợp số 2, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	35,07	35,07
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op xa lộ Hà Nội	Số 191 đường Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty có 65 nhân viên đang làm việc tại các Công ty trong Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 64 nhân viên).

8. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Sài Gòn Co-op đã chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số tiền là 255.077.640.000 VND tương đương 25.507.764 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu theo Giấy chứng nhận số 03/GCN-UBCK ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước để tăng vốn điều lệ từ 744.922.360.000 VND lên 1.000.000.000.000 VND.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op (công ty mẹ) và các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	03-08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-08

8. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 30 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí cải tạo, xây lắp

Chi phí cải tạo, xây lắp được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá thời gian thuê mặt bằng.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

15. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các Công ty trong Tập đoàn như sau:

	Mục đích	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	10% vốn điều lệ
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	
• Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/6/2013 : 21.150 VND/USD
31/12/2012 : 20.815 VND/USD

21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

22. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn chỉ có nhóm các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	101.131.615	162.542.817
Tiền gửi ngân hàng	45.293.083.713	3.657.180.837
Các khoản tương đương tiền (*)	81.800.000.000	78.000.000.000
Cộng	**127.194.215.328**	**81.819.723.654**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bà Rịa vay với lãi suất 11,76%/năm	16.000.000.000	18.000.000.000
Cho Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Suối Tiên vay với lãi suất 0%/năm	10.290.000.000	10.290.000.000
Cho Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn- Huế vay với lãi suất 0%/ năm	5.390.000.000	-
Cho Công ty TNHH Sài Gòn Co.op An Đông vay với lãi suất 0%/năm	-	2.600.734.970
Cộng	**31.680.000.000**	**30.890.734.970**

3. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng cung cấp dịch vụ.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm và xây dựng cơ bản	18.123.658.238	18.290.582.620
Hoạt động thương mại	84.781.463	84.781.463
Cộng	**18.208.439.701**	**18.375.364.083**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ chưa kê khai	-	140.586.391
Các công ty liên kết - các khoản thanh toán hộ	3.933.326.450	3.605.715.820
Phải thu Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đà Lạt - Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	38.823.842.345
Các công ty liên kết - các khoản lợi nhuận được chia	54.655.785.431	29.115.614.814
Lãi dự thu	29.166.667	17.875.000
Phải thu các khoản lãi thanh toán hộ	-	334.458.728
Phải thu các khoản lãi hỗ trợ vốn	1.238.903.333	110.080.000
Các khoản phải thu khác	1.015.911.450	358.590.195
Cộng	**60.873.093.331**	**72.506.763.293**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	2.216.763.780	1.183.655.000
Chi phí thuê mặt bằng	8.224.771.596	-
Cộng	**10.441.535.376**	**1.183.655.000**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1.627.700.000	1.085.500.000
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	11.000.000
Cộng	**1.633.700.000**	**1.096.500.000**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	30.356.836.259	4.247.027.088	1.485.164.153	36.089.027.500
Mua sắm mới	21.697.587.448	-	289.453.408	21.987.040.856
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.760.761.854	-	-	29.760.761.854
Chuyển sang công cụ, dụng cụ (*)	-	-	(1.382.928.776)	(1.382.928.776)
Giảm khác	(23.300.000)	-	-	(23.300.000)
Số cuối kỳ	**81.791.885.561**	**4.247.027.088**	**391.688.785**	**86.430.601.434**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	2.560.632.361	565.702.731	903.921.603	4.030.256.695
Khấu hao trong kỳ	4.567.934.936	212.351.364	92.696.375	4.872.982.675
Chuyển sang công cụ, dụng cụ (*)	-	-	(829.986.056)	(829.986.056)
Số cuối kỳ	**7.128.567.297**	**778.054.095**	**166.631.922**	**8.073.253.314**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	27.796.203.898	3.681.324.357	581.242.550	32.058.770.805
Số cuối kỳ	**74.663.318.264**	**3.468.972.993**	**225.056.863**	**78.357.348.120**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng		-	-	-
Đang chờ thanh lý		-	-	-

(*) Điều chỉnh tài sản không thỏa điều kiện là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.097.700.000	80.000.000	3.177.700.000
Số cuối kỳ	**3.097.700.000**	**80.000.000**	**3.177.700.000**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	47.999.988	47.999.988
Khấu hao trong kỳ	-	7.999.998	7.999.998
Số cuối kỳ	**-**	**55.999.986**	**55.999.986**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.097.700.000	32.000.012	3.129.700.012
Số cuối kỳ	**3.097.700.000**	**24.000.014**	**3.121.700.014**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Thông tin về tình hình tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm trang 48.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	37.196.563.347	49.610.029.397	86.806.592.744
Mua mới trong kỳ	-	3.511.823.746	3.511.823.746
Số cuối kỳ	**37.196.563.347**	**53.121.853.143**	**90.318.416.490**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.832.961.479	4.313.218.270	6.146.179.749
Khấu hao trong kỳ	392.777.460	834.048.588	1.226.826.048
Số cuối kỳ	**2.225.738.939**	**5.147.266.858**	**7.373.005.797**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	35.363.601.868	45.296.811.127	80.660.412.995
Số cuối kỳ	**34.970.824.408**	**47.974.586.285**	**82.945.410.693**

Tại thời điểm cuối kỳ Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư trên.

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê	4.669.839.703	6.679.217.612
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	1.250.927.412	3.397.763.229

Quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 37.196.563.347 VND và 34.970.824.408 VND được thế chấp để đảm bảo khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Chợ Lớn.

12. Đầu tư vào công ty con

Thông tin về đầu tư vào các công ty con như sau:

	Vốn điều lệ theo Giấy phép			Vốn điều lệ Tập đoàn đã đầu tư (VND)	Vốn điều lệ còn phải đầu tư (VND)
	Vốn điều lệ (VND)	Đầu tư của Tập đoàn (VND)	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bạc Liêu	10.000.000.000	7.000.000.000	70,00	7.000.000.000	-
Công ty TNHH một thành viên SCID – Miền Bắc	76.000.000.000	76.000.000.000	100,00	6.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH SCID – Hòa Bình	17.000.000.000	17.000.000.000	100,00	17.000.000.000	-
Cộng	**103.000.000.000**	**100.000.000.000**		**30.000.000.000**	**70.000.000.000**

Hoạt động chính của các công ty con này là kinh doanh các siêu thị, trung tâm thương mại, dịch vụ và giải trí theo mô hình chuỗi siêu thị Co-op Mart.

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Thông tin về đầu tư các công ty liên kết như sau:

	Vốn điều lệ theo Giấy phép				
	Vốn điều lệ	Đầu tư của Tập đoàn	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ Tập đoàn đã đầu tư	Vốn điều lệ còn phải đầu tư
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op An Đông	11.679.122.387	5.722.769.970	49,00	5.722.769.970	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ An Đông	18.000.000.000	8.820.000.000	49,00	8.820.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bảo Lộc	23.000.000.000	11.270.000.000	49,00	11.270.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bình Tân	27.000.000.000	13.230.000.000	49,00	13.230.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Cà Mau	24.000.000.000	8.820.000.000	36,75	8.820.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Cam Ranh	32.000.000.000	15.680.000.000	49,00	15.680.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Cần Thơ	80.000.000.000	27.200.000.000	34,00	26.417.100.000	782.900.000
Công ty TNHH Co.op Mart Huế	35.000.000.000	17.150.000.000	49,00	17.150.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Cổng Quỳnh	34.422.000.000	16.867.000.000	49,00	16.867.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Củ Chi	12.000.000.000	5.280.000.000	44,00	5.280.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đà Lạt	38.000.000.000	18.620.000.000	49,00	147.000.000	18.473.000.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ siêu thị Co.op Mart Đà Nẵng	40.000.000.000	19.600.000.000	49,00	19.600.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Đông Hà	10.000.000.000	3.500.000.000	35,00	3.500.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đồng Thịnh	33.000.000.000	8.580.000.000	26,00	1.716.000.000	6.864.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đầm Sen	6.353.000.000	3.113.000.000	49,00	3.113.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tiền Hoàng	36.862.000.000	18.062.000.000	49,00	18.062.000.000	-
Công ty TNHH đầu tư quốc tế Sài Gòn Co.op	50.000.000.000	24.500.000.000	49,00	24.500.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Gò Vấp	9.000.000.000	4.410.000.000	49,00	4.410.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hà Nội	30.000.000.000	14.700.000.000	49,00	14.700.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Hà Tĩnh	12.500.000.000	6.125.000.000	49,00	6.125.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Hậu Giang 2	15.000.000.000	5.145.000.000	34,30	3.860.000.000	1.285.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hậu Giang	13.973.000.000	6.847.000.000	49,00	6.847.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hóc Môn	8.000.000.000	3.920.000.000	49,00	3.920.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Trung Mỹ Tây	19.285.714.286	6.750.000.000	35,00	6.750.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đinh Chiểu	20.675.500.000	10.131.000.000	49,00	10.131.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Nhiêu Lộc	6.500.000.000	3.185.000.000	49,00	3.185.000.000	-

	Vốn điều lệ theo Giấy phép				
	Vốn điều lệ	Đầu tư của Tập đoàn	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ Tập đoàn đã đầu tư	Vốn điều lệ còn phải đầu tư
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Phú Nhuận	51.141.000.000	25.059.000.000	49,00	25.059.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Nam Sài Gòn	38.890.000.000	19.056.000.000	49,00	19.056.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phan Rang	8.000.000.000	3.920.000.000	49,00	3.920.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Phú Lâm	31.212.000.000	15.294.000.000	49,00	15.294.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bình Định	4.000.000.000	1.960.000.000	49,00	1.960.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Rạch Giá	23.000.000.000	7.820.000.000	34,00	7.820.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Rạch Miễu	15.000.000.000	7.350.000.000	49,00	7.350.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bạc Liêu 2	19.300.000.000	9.457.000.000	49,00	9.457.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Bến Tre	10.000.000.000	4.900.000.000	49,00	4.900.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bình Phước	8.000.000.000	3.920.000.000	49,00	3.920.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Co.op Mart Biên Hòa	25.656.967.303	7.440.520.518	29,00	7.440.520.518	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Buôn Ma Thuột	20.000.000.000	9.800.000.000	49,00	9.800.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bình Dương	22.000.000.000	10.780.000.000	49,00	10.780.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Gia Lai	12.000.000.000	4.116.000.000	34,30	4.116.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Hậu Giang	16.000.000.000	5.440.000.000	34,00	5.440.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Kiên Giang	12.000.000.000	4.080.000.000	34,00	4.080.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long	20.000.000.000	7.227.500.000	36,14	7.227.500.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tam Kỳ	5.000.000.000	2.450.000.000	49,00	2.450.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Quảng Ngãi	17.000.000.000	8.330.000.000	49,00	8.330.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phan Thiết	20.000.000.000	9.800.000.000	49,00	9.800.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Phú Yên	7.000.000.000	3.430.000.000	49,00	3.430.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bà Rịa	17.000.000.000	8.330.000.000	49,00	8.330.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Vũng Tàu	15.000.000.000	7.350.000.000	49,00	7.350.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Tân An	20.000.000.000	9.800.000.000	49,00	9.800.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Sóc Trăng	29.000.000.000	14.210.000.000	49,00	14.210.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Suối Tiên	15.000.000.000	7.350.000.000	49,00	7.350.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ siêu thị Co.op Mart Tân Biên	32.600.000.000	15.974.000.000	49,00	15.974.000.000	-

	Vốn điều lệ theo Giấy phép				
	Vốn điều lệ	Đầu tư của Tập đoàn	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ Tập đoàn đã đầu tư	Vốn điều lệ còn phải đầu tư
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Tây Ninh	30.500.000.000	12.251.000.000	40,17	12.251.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Tiền Giang - Sài Gòn	10.000.000.000	4.410.000.000	44,10	4.410.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Thắng Lợi	38.879.500.000	19.051.000.000	49,00	19.051.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Bình Đông	12.000.000.000	5.880.000.000	49,00	5.880.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tân Phú	12.412.000.000	6.082.000.000	49,00	6.082.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Trà Vinh	23.000.000.000	5.750.000.000	25,00	5.750.000.000	-
Công ty cổ phần phát triển khu phức hợp thương mại Vietsin	2.150.172.210.000	754.099.056.000	35,07	754.099.056.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op xa lộ Hà Nội	63.514.000.000	31.122.000.000	49,00	31.122.000.000	-
Cộng	**3.500.528.013.976**	**1.360.516.846.488**		**1.333.111.946.488**	**27.404.900.000**

Hoạt động chính của các công ty liên kết này là kinh doanh các siêu thị, trung tâm thương mại, dịch vụ và giải trí theo mô hình chuỗi siêu thị Co.op Mart.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết được trình bày tại Phụ lục 02 đính kèm từ trang 49 đến trang 50.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	-	552.942.720	(10.751.679)	-	542.191.041
Chi phí sửa chữa	-	999.375.526	(111.041.724)	-	888.333.802
Dự án, xây lắp Co.op Mart Hòa Hảo	3.015.365.614	8.818.182	(101.321.408)	-	2.922.862.388
Dự án, xây lắp Co.op Mart Hải Phòng	22.485.258.680	87.687.307	(551.901.177)	(1.034.499.205)	20.986.545.605
Dự án, xây lắp Co.op Mart Vĩnh Phúc	9.648.496.359	-	(201.010.337)	-	9.447.486.022
Dự án xây lắp Co.op Mart Thanh Hóa	-	13.997.920.627	(279.958.410)	-	13.717.962.217
Dự án xây lắp Co.op Mart Bình Triệu		14.926.834.546	(44.780.504)		14.882.054.042
Dự án xây lắp Co.op Mart Nha Trang	-	22.040.571.192	(109.017.880)	-	21.931.553.312
Chi phí cải tạo Co.op Nguyễn Xí	2.390.675.021	-	(597.668.754)	-	1.793.006.267
Cộng	**37.539.795.674**	**52.614.150.100**	**(2.007.451.873)**	**(1.034.499.205)**	**87.111.994.696**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

16. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ thuê mặt bằng dài hạn.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng [a]	3.181.294.700	2.065.394.400
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác [b]	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.25)	23.408.624.616	23.408.624.616
Cộng	**46.589.919.316**	**45.474.019.016**

[a] Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đền bù, giải phóng mặt bằng và thực hiện dự án đầu tư khu phức hợp nhà ở, cao ốc văn phòng trung tâm thương mại An Phú với lãi suất bằng lãi suất tiền gởi tiết kiệm 12 tháng cuối kỳ cộng với biên độ 2,5%/năm.

[b] Khoản vay Hợp tác xã thương mại dịch vụ Toàn Tâm để bổ sung nguồn vốn lưu động với lãi suất là 11%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.065.394.400	1.115.900.300	-	-	3.181.294.700
Vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân khác	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	23.408.624.616	-	11.704.312.308	(11.704.312.308)	23.408.624.616
Cộng	**45.474.019.016**	**1.115.900.300**	**11.704.312.308**	**(11.704.312.308)**	**46.589.919.316**

18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả mua sắm tài sản cố định	17.902.475.585	6.474.096.972
Phải trả xây dựng cơ bản dở dang	2.173.992.689	5.997.744.324
Phải trả tiền thuê mặt bằng	-	372.899.425
Phải trả chi phí sửa chữa	12.316.503.365	3.212.258.729
Phải trả khác	293.816.609	312.368.836
Cộng	**32.686.788.248**	**16.369.368.286**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	411.092.233	(411.092.233)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	195.758.207	(195.758.207)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.408.233.297		(26.408.233.297)	-
Thuế thu nhập cá nhân	82.273.425	2.750.643.917	(2.569.105.181)	263.812.161

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất	-	487.021.504	(487.021.504)	-
Các loại thuế khác	-	13.000.000	(13.000.000)	-
Cộng	**26.490.506.722**	**3.857.515.861**	**(30.084.210.422)**	**263.812.161**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước 05%
- Dịch vụ khác 10%

Thuế xuất, nhập khẩu
Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của Tập đoàn:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sài Gòn Co-op	-	679.752.905
Công ty TNHH một thành viên SCID – Miền Bắc	-	67.759.350
Cộng	**-**	**747.512.255**

Các loại thuế khác
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động
Tiền lương phải trả tháng 6 năm 2013.

21. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.457.949.885	436.393.353
Chi phí phải trả khác	12.100.000	6.000.000
Cộng	**1.470.049.885**	**442.393.353**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	113.937.956	-
Cổ tức phải trả	719.839.640	25.557.971.330
Các công ty liên kết - Chi hộ, góp vốn bổ sung và lợi nhuận thu thừa	1.233.793.872	22.880.726.693
Nhận ký quỹ ngắn hạn	470.000.000	190.000.000
Trả trước tiền cho thuê mặt bằng	15.712.701.156	-
Các khoản phải trả khác	3.889.758.698	3.917.835.141
Cộng	**22.140.031.322**	**52.546.533.164**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Tăng khác	Số cuối kỳ
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	9.554.921	754.601.141	(29.000.000)	-	735.156.062
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.218.001.271	2.263.803.424	(301.358.400)	21.800.000	5.202.246.295
Cộng	**3.227.556.192**	**3.018.404.565**	**(3.018.404.565)**	**21.800.000**	**5.937.402.357**

24. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ dài hạn cho thuê mặt bằng.

25. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Chợ Lớn (i)	28.840.000.000	38.456.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (ii)	8.353.303.988	10.441.616.296
Cộng	**37.193.303.988**	**48.897.616.296**

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Chợ Lớn để hoàn vốn vào các Co.op Mart tại TP. Hồ Chí Minh với lãi suất bằng lãi suất tiền gởi tiết kiệm 12 tháng cuối kỳ cộng với biên độ 0,23%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ bất động sản tại số 188 Hậu Giang, quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu để đầu tư và xây dựng cho dự án Trung tâm thương mại Co.op mart Bà Rịa với lãi suất bằng lãi suất tiền gởi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng 0,23%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Trung tâm thương mại Co.op mart Bà Rịa.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	23.408.624.616	23.408.624.616
Trên 01 năm đến 05 năm	37.193.303.988	48.897.616.296
Tổng nợ	**60.601.928.604**	**72.306.240.912**

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	48.897.616.296	72.717.928.604
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(11.704.312.308)	(12.116.000.000)
Số cuối kỳ	**37.193.303.988**	**60.601.928.604**

26. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

27. Doanh thu chưa thực hiện

Nhận trước tiền thuê mặt bằng.

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm trang 51.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả cổ tức năm trước	136.576.485.690	50.400.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	53.619.407.150
Cộng	**136.576.485.690**	**104.019.407.150**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	74.492.236
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.000.000*	*74.492.236*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	74.492.236
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.000.000*	*74.492.236*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.048.259.713	14.815.829.811
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	495.934.042	109.835.073
Lãi cho vay	1.128.823.333	1.536.333.333
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	257.376	-
Lãi thanh toán hộ	(269.079.477)	388.877.782
Cộng	**2.404.194.987**	**16.850.875.999**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	5.754.031.315	7.411.772.829
Chi phí khác	250.279.092	-
Cộng	**6.004.310.407**	**7.411.772.829**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.500.246	302.406.136
Chi phí khác	204.258.538	637.263.980
Cộng	**516.758.784**	**939.670.116**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	13.819.270.332	11.973.524.039
Chi phí đồ dùng văn phòng	294.441.272	85.741.313
Chi phí khấu hao	313.047.737	265.340.851
Thuế phí, lệ phí	6.000.000	180.920.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.365.817.760	315.321.025
Chi phí khác	2.265.872.444	2.215.661.313
Cộng	**19.064.449.545**	**15.036.508.541**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	272.829.375	741.363.636
Thu nhập khác	292.510.955	68.156.996
Cộng	**565.340.330**	**809.520.632**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	272.829.375	551.133.599
Chi phí khác	-	10.000.000
Cộng	**272.829.375**	**561.133.599**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.631.499.597	90.906.586.632
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	106.631.499.597	90.906.586.632
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	83.712.595	74.492.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.274**	**1.220**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	74.492.236	74.492.236
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 3 năm 2013	60.107	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 4 năm 2013	8.605.765	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 5 năm 2013	554.487	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**83.712.595**	**74.492.236**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.441.272	85.741.313
Chi phí nhân công	13.819.270.332	11.973.524.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.107.808.721	1.654.008.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.818.556.365	6.833.756.516
Chi phí khác	3.668.185.982	3.033.845.293
Cộng	**58.708.262.672**	**23.580.875.968**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	11.428.378.613	-
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản chưa thanh toán tiền	3.823.751.635	-
Lãi vay chưa trả	1.021.556.532	-
Chi phí lãi vay vốn hóa	210.064.378	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết góp vốn

Tập đoàn còn phải góp vốn điều lệ vào Công ty con và các Công ty liên kết là 97.404.900.000 VND (xem thuyết minh số V.12 và V.13).

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Sài Gòn Co-op và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.449.680.483	1.519.815.867
Tiền thưởng	743.486.696	658.791.405
Cộng	**2.193.167.179**	**2.178.607.272**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ chiếm 85,85% vốn điều lệ
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Quảng trường quốc tế	Công ty con của Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH một thành viên phân phối Sài Gòn Coop	Công ty con của Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH một thành viên thực phẩm Sài Gòn Coop	Công ty con của Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH một thành viên truyền thông Sài Gòn Coop	Công ty con của Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn An Giang	Công ty con của Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh
Các Công ty liên kết (xem thuyết minh số V.13)	

Các giao dịch phát sinh trọng yếu trong kỳ giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh		
Cung cấp dịch vụ thuê văn phòng	2.306.442.789	2.148.483.260
Các công ty liên kết		
Cung cấp dịch vụ	669.034.000	5.275.601.090
Góp vốn	21.300.769.970	11.245.321.000
Thu lãi cho vay, thanh toán hộ	859.743.856	1.738.439.428
Lợi nhuận được chia	77.736.483.578	106.791.626.689
Vay	-	3.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh		
Phải thu các khoản chi hộ	3.854.522.570	3.854.522.570
Trả trước tiền thực hiện dự án	18.123.658.238	17.886.503.238
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op An Đông		
Cho vay hỗ trợ vốn kinh doanh	-	2.600.734.970
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Cần Thơ		
Phải thu lợi nhuận được chia	1.462.391.292	1.662.578.819
Công ty TNHH Co.op Mart Huế		
Cho vay hỗ trợ vốn kinh doanh	5.390.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Cống Quỳnh		
Phải thu lợi nhuận được chia	3.641.450.850	126.500
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đà Lạt		
Phải thu các khoản chi hộ	-	38.554.762.868
Lãi thanh toán hộ phải thu	-	269.079.477
Phải thu khách hàng	351.966.855	
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tiên Hoàng		
Phải thu lợi nhuận được chia	4.792.690.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Trung Mỹ Tây		
Phải thu lợi nhuận được chia	1.201.802.586	1.636.273.930
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Phú Nhuận		
Phải thu lợi nhuận được chia	2.129.270.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Nam Sài Gòn		
Phải thu lợi nhuận được chia	3.862.670.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phan Rang		
Phải thu các khoản chi hộ	6.248.880	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Phú Lâm		
Phải thu lợi nhuận được chia	2.503.629.843	58.529.843
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bình Định		
Phải thu lợi nhuận được chia	1.565.060.000	1.218.466.552
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Bến Tre		
Phải thu lợi nhuận được chia	1.343.090.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bình Phước		
Phải thu lợi nhuận được chia	1.167.670.000	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa		
Phải thu lợi nhuận được chia	871.731.078	673.797.814
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Buôn Ma Thuột		
Phải thu lợi nhuận được chia	2.879.192.072	1.437.122.072
Phải thu các khoản chi hộ	72.555.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bình Dương		
Phải thu lợi nhuận được chia	980.000.000	976.283.197
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Gia Lai		
Phải thu lợi nhuận được chia	-	2.286.897.772
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Kiên Giang		
Phải thu lợi nhuận được chia	1.021.471.686	1.021.471.686
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long		
Phải thu lợi nhuận được chia	-	1.403.999.269
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phan Thiết		
Phải thu lợi nhuận được chia	2.238.810.000	2.935.388.320
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phú Yên		
Phải thu lợi nhuận được chia	1.856.424.096	311.944.096
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bà Rịa		
Cho vay hỗ trợ vốn kinh doanh	16.000.000.000	18.000.000.000
Phải thu lợi nhuận được chia	-	1.633.659.952
Lãi hỗ trợ vốn	1.238.903.333	110.080.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Vũng Tàu		
Phải thu lợi nhuận được chia	2.819.950.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Tân An		
Phải thu lợi nhuận được chia	1.088.290.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Suối Tiên		
Cho vay hỗ trợ vốn kinh doanh	10.290.000.000	10.290.000.000
Công ty TNHH thương mại Tiền Giang - Sài Gòn		
Phải thu lợi nhuận được chia	2.146.861.928	1.003.007.254

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Thắng Lợi		
Phải thu lợi nhuận được chia	3.271.240.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tân Phú		
Phải thu lợi nhuận được chia	3.889.770.000	3.217.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op xa lộ Hà Nội		
Phải thu lợi nhuận được chia	7.922.320.000	7.639.067.738
Cộng nợ phải thu	**109.983.640.307**	**120.681.297.937**
Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh		
Cổ tức phải trả	-	25.000.000.000
Phải trả các khoản chi hộ	3.855.000.000	23.398.251.339
Công ty TNHH Co.op Mart Huế		
Phải trả các khoản chi hộ	41.640.750	41.640.750
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn Co.op Hậu Giang		
Phải trả lợi nhuận trích thừa	632.000.000	632.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Suối Tiên		
Phải trả các khoản chi hộ	-	2.103.681.482
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Phú Nhuận		
Phải trả lợi nhuận thu thừa	256.000.000	256.000.000
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn Vĩnh Long		
Phải trả lợi nhuận thu thừa	304.153.122	304.153.122
Công ty TNHH Sài Gòn Co.op xa lộ Hà Nội		
Phải trả các khoản chi hộ	6.660.000	-
Cộng nợ phải trả	**5.095.453.872**	**51.735.726.693**

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Hoạt động của Tập đoàn hiện tại chủ yếu là đầu tư và phát triển hệ thống siêu thị Co.op Mart và thu lợi nhuận được chia từ hoạt động này.

4. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	53.187.444.418	19.370.134.236
Trên 01 năm đến 05 năm	220.996.479.623	79.685.110.726
Trên 05 năm	1.483.758.101.884	333.605.888.093
Cộng	**1.757.942.025.925**	**432.661.133.055**

Các Công ty trong Tập đoàn thuê một số mặt bằng dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2012 đến năm 2038 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Các hợp đồng cho thuê
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	101.712.042.300	57.264.348.243
Trên 01 năm đến 05 năm	443.890.033.929	223.845.131.368
Trên 05 năm	5.501.238.944.170	1.515.350.512.466
Cộng	**6.046.841.020.399**	**1.796.459.992.077**

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong kỳ là 40.755.723.359 VND (kỳ trước là 10.460.647.091 VND).

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan
Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Sài Gòn Co-op chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Sài Gòn Co-op theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Sài Gòn Co-op phê duyệt.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Các khoản phải thu
Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng chủ yếu là phải thu cho thuê mặt bằng của các Công ty liên quan.

Phải thu khác chủ yếu là lợi nhuận phải thu của Công ty liên kết và các khoản thanh toán hộ cho các Công ty này về xây dựng cơ bản.

Vì thế, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có rủi ro thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay
Công ty cho các bên liên quan vay để bổ sung nguồn vốn kinh doanh nên rủi ro đối với khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Tập đoàn đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Các Công ty trong Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	53.432.659.100	41.122.483.329	94.555.142.429
Phải trả người bán	32.686.788.248	-	32.686.788.248
Các khoản phải trả khác	6.778.703.525	16.706.607.996	23.485.311.521
Cộng	**92.898.150.873**	**57.829.091.325**	**150.727.242.198**
Số đầu năm			
Vay và nợ	56.844.846.141	57.434.465.351	114.279.311.492
Phải trả người bán	16.369.368.286	-	16.369.368.286
Các khoản phải trả khác	57.388.740.517	-	57.388.740.517
Cộng	**130.602.954.944**	**57.434.465.351**	**188.037.420.295**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Sài Gòn Co-op cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn liên quan đến khoản vay có lãi suất theo thị trường.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Các Công ty trong Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Số dư khoản vay có lãi suất thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 63.783.223.304 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 74.371.635.312 VND). Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Sài Gòn Co-op đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản nhận thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.194.215.328	-	81.819.723.654	-	127.194.215.328	81.819.723.654
Phải thu khách hàng	655.660.610	-	2.122.386.625	-	655.660.610	2.122.386.625
Các khoản cho vay	31.680.000.000	-	30.890.734.970	-	31.680.000.000	30.890.734.970
Các khoản phải thu khác	96.965.569.519	-	73.797.562.902	-	96.965.569.519	73.797.562.902
Cộng	**256.495.445.457**	**-**	**188.630.408.151**	**-**	**256.495.445.457**	**188.630.408.151**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	83.783.223.304	94.371.635.312	83.783.223.304	94.371.635.312
Phải trả người bán	32.686.788.248	16.369.368.286	32.686.788.248	16.369.368.286
Các khoản phải trả khác	23.485.311.521	57.388.740.517	23.485.311.521	57.388.740.517
Cộng	**139.955.323.073**	**168.129.744.115**	**139.955.323.073**	**168.129.744.115**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khác, vay, và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Nguyễn Thị Hồng	**Nguyễn Thị Tranh**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Tình hình tăng giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào tài sản cố định	Kết chuyển vào chi phí trả trước trong kỳ	Kết chuyển chi phí	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	702.798.812	-	-	-	-	702.798.812
Cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu đô thị phát triển quận 2, TP. Hồ Chí Minh	445.801.248.698	1.655.911.807	-	-	-	447.457.160.505
Nhà 102 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	15.516.055.600	-	-	-	-	15.516.055.600
Dự án BMC Vinh – Plaza	15.848.400.000	-	-	-	-	15.848.400.000
Dự án Co.op Mart Dĩ An	250.279.092	-	-	-	(250.279.092)	-
Dự án Hiệp Thành - Quận 12	839.029.186	2.211.812.933	-	-	-	3.050.842.119
Dự án Đỗ Văn Dậy - Hóc Môn	117.154.963	175.900.181	-	-	-	293.055.144
Dự án Co.op Mart Nha Trang	2.016.546.102	13.041.881.308	(13.692.063.774)	(1.366.363.636)	-	-
Dự án Co.op Mart Thanh Hóa	6.325.357.559	6.279.471.216	(9.361.069.460)	(3.243.759.315)	-	-
Dự án Co.op Mart Bình Triệu	363.636.364	6.343.992.256	(6.707.628.620)	-	-	-
Dự án Co.op Mart Trảng Bàng	4.891.204.595	4.886.495.706	-	-	-	9.777.700.301
Dự án Vĩnh Lộc B	1.015.519.759	1.257.930.717	-	-	-	2.273.450.476
Dự án Co.op Mart Nam Đô	-	43.240.007	-	-	-	43.240.007
Dự án Co.op Mart Lê Hồng Phong	-	260.775.000	-	-	-	260.775.000
Dự án Co.op Mart Đồng Tháp	-	6.659.701.317	-	-	-	6.659.701.317
Dự án Co.op mart Nam Đô	316.909.091	-	-	-	-	316.909.091
Dự án Tô Ngọc Vân	208.813.635	-	-	-	-	208.813.635
Công trình xây dựng trụ sở siêu thị Coopmart Bạc Liêu	6.385.718.721	73.665.942	-	-	(272.829.375)	6.186.555.288
Khác	-	760.000.000	-	-	-	760.000.000
Cộng	**500.598.672.177**	**43.650.778.390**	**(29.760.761.854)**	**(4.610.122.951)**	**(523.108.467)**	**509.355.457.295**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2013

Nguyễn Thị Hồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tranh
Tổng Giám đốc

Phụ lục 02: Chi tiết giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Stt	Tên công ty	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Tăng do góp vốn	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Lợi nhuận đã nhận trong kỳ	Tăng, giảm khác	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
1	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op An Đông	(2.315.571.926)	2.600.769.970	(26.232.271)			258.965.773
2	Công ty TNHH thương mại dịch vụ An Đông	336.365.303		(369.256.035)			(32.890.732)
3	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bảo Lộc	9.564.360.770		(1.058.078.756)			8.506.282.014
4	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bình Tân	10.864.288.370		1.959.969.902			12.824.258.272
5	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Cà Mau	8.381.697.010		(265.938.391)			8.115.758.619
6	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Cam Ranh	(10.211.676.461)	10.760.000.000	(3.063.260.509)			(2.496.936.970)
7	Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Cần Thơ	43.887.147.487		2.915.474.736	(1.462.391.292)	(208.080.000)	45.132.150.931
8	Công ty TNHH Co.op Mart Huế	3.192.332.067		(1.699.722.367)			1.492.609.700
9	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Công Quỳnh	25.958.829.826		8.264.752.750	(9.085.718.407)		25.137.864.169
10	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Củ Chi	5.931.410.757		1.153.429.457		(230.748.686)	6.854.091.528
11	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đà Lạt	142.296.735		98.319			142.395.054
12	Công ty TNHH thương mại dịch vụ siêu thị Co.op Mart Đà Nẵng	(1.445.138.413)		(1.665.159.947)			(3.110.298.360)
13	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Đông Hà	(4.315.928.116)		(1.740.751.966)			(6.056.680.084)
14	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đồng Thịnh	2.013.566.674		(244.532.613)			1.769.034.061
15	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đầm Sen	564.111.362		552.830.938			1.116.942.300
16	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tiền Hoàng	27.883.211.983		11.318.074.000	(9.869.823.431)		29.331.462.552
17	Công ty TNHH đầu tư quốc tế Sài Gòn Co.op	24.492.835.964		6.686.336			24.499.522.300
18	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Gò Vấp	3.581.435.053		883.390.613			4.464.825.666
19	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hà Nội	12.120.772.262		(248.467.941)			11.872.304.321
20	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Hà Tĩnh	3.856.908.202		534.563.981			4.391.472.183
21	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Hậu Giang 2	491.946.945	3.300.000.000	(9.367.452)			3.782.579.493
22	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hậu Giang	6.622.422.420		1.563.485.527			8.185.907.947
23	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Hóc Môn	(1.737.707.911)		(641.048.995)			(2.378.756.906)
24	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Trung Mỹ Tây	10.631.225.645		3.446.568.707	(1.188.816.285)		12.888.978.067
25	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Đinh Chiểu	15.136.641.154		9.221.702.437	(5.313.295.100)		19.045.048.491
26	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Nhiêu Lộc	3.583.501.858		1.628.123.836			5.211.625.694
27	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Phú Nhuận	29.754.435.327		4.206.895.814	(4.865.947.112)		29.095.384.029
28	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Nam Sài Gòn	22.918.668.780		6.775.780.984	(3.862.670.000)		25.831.779.764
29	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phan Rang	3.446.026.420		821.103.541			4.267.129.961
30	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Phú Lâm	20.414.607.668		3.550.026.382	(2.445.100.000)		21.519.534.050
31	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Bình Định	3.581.072.427		3.158.370.630	(1.565.060.000)		5.174.383.057
32	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Rạch Giá	3.023.287.068	4.620.000.000	(123.852)			7.643.163.216
33	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Rạch Miễu	7.676.690.991		3.634.629.731			11.311.320.722
34	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bạc Liêu 2	5.169.722.890		(746.983.503)			4.422.739.387
35	Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Bến Tre	7.961.236.588		4.264.397.393	(2.940.403.124)		9.285.230.857
36	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bình Phước	5.067.457.807		2.587.760.964	(1.167.670.000)		6.487.548.771
37	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Co.op Mart Biên Hòa	11.434.264.170		2.488.811.225	(1.022.659.260)		12.900.416.135
38	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Buôn Ma Thuột	10.140.800.184		2.926.332.136	(1.442.070.000)		11.625.062.320
39	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bình Dương	12.148.380.339		3.110.380.594	(980.000.000)		14.278.560.933
40	Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Gia Lai	5.430.672.399		3.045.919.644		(137.200.000)	8.339.392.043
41	Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Hậu Giang	2.847.417.694		661.888.885			3.509.306.579
42	Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Kiên Giang	4.179.110.648		1.103.995.494			5.283.106.142

Stt	Tên công ty	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Tăng do góp vốn	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Lợi nhuận đã nhận trong kỳ	Tăng, giảm khác	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
43	Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	13.141.039.694		3.869.238.945	(1.670.739.186)	(264.056.770)	15.075.462.683
44	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tam Kỳ	2.302.359.787		1.828.407.584			4.130.767.371
45	Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Quảng Ngãi	4.510.893.567		564.428.929			5.075.322.496
46	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phan Thiết	12.393.133.653		6.476.704.475	(2.238.810.000)		16.631.028.128
47	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Phú Yên	4.415.951.445		2.213.766.157	(1.544.480.000)		5.085.237.602
48	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Bà Rịa	8.782.166.828		3.792.173.353	-		12.574.340.181
49	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Vũng Tàu	12.885.449.226		7.485.212.387	(5.511.314.707)		14.859.346.906
50	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Tân An	12.172.077.897		3.880.191.452	(2.273.045.799)		13.779.223.550
51	Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Sóc Trăng	13.321.685.716		854.189.315			14.175.875.031
52	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Suối Tiên	(8.512.651.116)		417.216.519			(8.095.434.599)
53	Công ty TNHH thương mại dịch vụ siêu thị Co.op Mart Tân Bình	740.571.244		(2.704.436)			737.866.808
54	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Tây Ninh	13.030.229.063		1.649.189.552	(556.617.561)	343.729.199	14.466.530.253
55	Công ty TNHH thương mại Tiền Giang - Sài Gòn	15.435.094.630		3.904.340.287	(2.187.801.000)		17.151.633.917
56	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Thắng Lợi	25.168.998.199		4.922.770.529	(5.946.961.306)		24.144.807.422
57	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Bình Dương	4.070.195.118		1.571.801.886			5.641.997.004
58	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Tân Phú	6.248.152.807		1.563.727.321	(672.770.000)		7.139.110.128
59	Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Trà Vinh	5.376.346.667		452.252.522			5.828.599.189
60	Công ty cổ phần phát triển khu phức hợp thương mại Vietcan	763.444.955.215		(2.573.446.762)		660.187.968	761.531.696.421
61	Công ty TNHH Sài Gòn Co.op xã lộ Hà Nội	39.248.116.938		13.232.626.782	(7.922.320.000)		44.558.423.720
	Cộng	**1.302.579.883.004**	**21.300.769.970**	**130.108.407.155**	**(77.736.483.578)**	**163.831.711**	**1.376.416.408.262**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2013

NGUYỄN THỊ HỒNG
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

NGUYỄN THỊ THANH
Tổng Giám đốc

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	744.922.360.000	1.558.997	2.992.252.652	10.008.186.472	1.054.155.031.213	1.812.079.389.334
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	106.008.650.532	106.008.650.532
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	755.956.434.561	3.044.384.792	(761.399.140.330)	(2.398.320.977)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(154.689.130.400)	(154.689.130.400)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	(1.558.997)	-	-	-	(1.558.997)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Công ty cổ phần phát triển khu phức hợp thương mại Vietsin	-	16.281.890.377	-	-	(16.281.890.377)	-
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	(3.126.917.217)	(3.126.917.217)
Số dư cuối năm trước	**744.922.360.000**	**16.281.890.377**	**758.948.687.213**	**13.052.571.264**	**224.666.603.421**	**1.757.872.112.275**
Số dư đầu năm nay	744.922.360.000	16.281.890.377	758.948.687.213	13.052.571.264	224.666.603.421	1.757.872.112.275
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	106.631.499.597	106.631.499.597
Phát hành cổ phiếu	255.077.640.000	-	-	-	-	255.077.640.000
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	1.420.556.657	7.905.141.524	(12.344.102.746)	(3.018.404.565)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(111.738.354.000)	(111.738.354.000)
Tăng, giảm khác	-	660.187.968	-	-	(496.356.257)	163.831.711
Số dư cuối kỳ	**1.000.000.000.000**	**16.942.078.345**	**760.369.243.870**	**20.957.712.788**	**206.719.290.015**	**2.004.988.325.018**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2013

NGUYỄN THỊ HỒNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ TRANH
Tổng Giám đốc